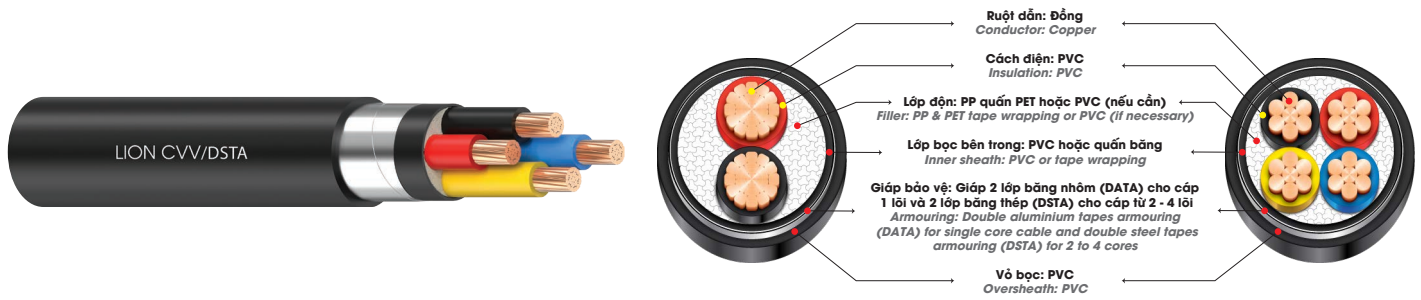


CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, GIÁP BẰNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN & VỎ BỌC PVC (CVV/DATA HOẶC DSTA)

POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, METALLIC ARMoured
PVC INSULATED & SHEATHED (CVV/DATA OR DSTA)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: PVC/A
- Chất đệm: PP quấn PET hoặc PVC, lớp bọc bên trong PVC
- Giáp kim loại: 2 dải băng nhôm/băng thép
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST1

NHẬN BIẾT LỖI:

- * Bảng màu cách điện:
- Cáp 1 lõi: màu đen
- Cáp nhiều lõi: 2 lõi (đỏ, đen), 3 lõi (đỏ, vàng, xanh), 4 lõi (đỏ, vàng, xanh, đen).
- * Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định Uo/U: 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C
Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12xD (D: Đường kính của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Truyền tải điện trong hệ thống cố định lắp đặt ngầm

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: PVC/A
- Filler: PP binder tape PET or PVC; Inner sheath: PVC
- Metallic armour: Double of Aluminium tape/Steel tape
- Sheath: PVC/ST1

IDENTIFICATION OF CORES:

- * By color of insulation:
- Single core cable: Black
- Multi-core cable: 2 cores (Red, black), 3 cores (red, yellow, blue), 4 cores (red, yellow, blue, black)
- * Or by customer's requirement.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage Uo/U: 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C
- Min. bend radius: 12xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- Transmission and distribution of underground power for fixed wiring

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng kim loại danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	2.5	7	0.67	2.0	0.8	0.5	1.4	7.41	10.5	158
	4	7	0.85	2.6	1.0	0.5	1.4	4.61	11.5	197
	6	7	1.04	3.1	1.0	0.5	1.4	3.08	12.0	226
	10	7	cc	3.7	1.0	0.5	1.4	1.83	12.7	275
	16	7	cc	4.7	1.0	0.5	1.4	1.15	13.6	348
	25	7	cc	5.9	1.2	0.5	1.4	0.727	15.3	473
	35	7	cc	6.9	1.2	0.5	1.4	0.524	16.4	588
	50	19	cc	7.9	1.4	0.5	1.5	0.387	18.6	768
	70	19	cc	9.6	1.4	0.5	1.5	0.268	20.3	1,004
	95	19	cc	11.2	1.6	0.5	1.6	0.193	23.0	1,329
	120	19	cc	12.6	1.6	0.5	1.6	0.153	24.5	1,597

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng kim loại danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	150	19	cc	14.0	1.8	0.5	1.7	0.124	26.6	1,941
	185	37	cc	15.7	2.0	0.5	1.8	0.0991	29.0	2,358
	240	37	cc	18.0	2.2	0.5	1.9	0.0754	32.0	2,990
	300	61	cc	20.3	2.4	0.5	1.9	0.0601	35.2	3,706
	400	61	cc	23.0	2.6	0.5	2.1	0.0470	38.8	4,646
2	1.5	7	0.52	1.6	0.8	0.2	1.8	12.1	12.8	267
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	0.2	1.8	7.41	13.6	312
	4	7	0.85	2.6	1.0	0.2	1.8	4.61	15.6	417
	6	7	1.04	3.1	1.0	0.2	1.8	3.08	17.0	511
	10	7	cc	3.7	1.0	0.2	1.8	1.83	19.5	628
	16	7	cc	4.7	1.0	0.2	1.8	1.15	21.3	795
	25	7	cc	5.9	1.2	0.2	1.8	0.727	25.3	1,124
	35	7	cc	6.9	1.2	0.2	1.8	0.524	27.5	1,393
	50	19	cc	7.9	1.4	0.2	1.8	0.387	30.7	1,776
	70	19	cc	9.6	1.4	0.2	1.9	0.268	34.7	2,354
	95	19	cc	11.2	1.6	0.2	2.1	0.193	39.3	3,070
	120	19	cc	12.6	1.6	0.5	2.2	0.153	44.0	4,164
	150	19	cc	14.0	1.8	0.5	2.3	0.124	48.6	5,066
	185	37	cc	15.7	2.0	0.5	2.4	0.0991	54.2	6,180
	240	37	cc	18.0	2.2	0.5	2.6	0.0754	60.2	7,712
3	1.5	7	0.52	1.6	0.8	0.2	1.8	12.1	13.3	296
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	0.2	1.8	7.41	14.2	353
	4	7	0.85	2.6	1.0	0.2	1.8	4.61	16.8	499
	6	7	1.04	3.1	1.0	0.2	1.8	3.08	17.8	591
	10	7	cc	3.7	1.0	0.2	1.8	1.83	20.4	759
	16	7	cc	4.7	1.0	0.2	1.8	1.15	22.4	991
	25	7	cc	5.9	1.2	0.2	1.8	0.727	26.7	1,417
	35	7	cc	6.9	1.2	0.2	1.8	0.524	29.4	1,823
	50	19	cc	7.9	1.4	0.2	1.9	0.387	32.7	2,305
	70	19	cc	9.6	1.4	0.2	2.0	0.268	37.2	3,099
	95	19	cc	11.2	1.6	0.5	2.2	0.193	43.5	4,545
	120	19	cc	12.6	1.6	0.5	2.3	0.153	47.0	5,459
	150	19	cc	14.0	1.8	0.5	2.4	0.124	51.8	6,648
	185	37	cc	15.7	2.0	0.5	2.6	0.0991	57.7	8,131
	240	37	cc	18.0	2.2	0.5	2.8	0.0754	64.6	10,322
4	1.5	7	0.52	1.6	0.8	0.2	1.8	12.1	14.2	340
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	0.2	1.8	7.41	15.2	412
	4	7	0.85	2.6	1.0	0.2	1.8	4.61	18.0	583
	6	7	1.04	3.1	1.0	0.2	1.8	3.08	19.3	703
	10	7	cc	3.7	1.0	0.2	1.8	1.83	22.0	911
	16	7	cc	4.7	1.0	0.2	1.8	1.15	24.8	1,238
	25	7	cc	5.9	1.2	0.2	1.8	0.727	29.3	1,788
	35	7	cc	6.9	1.2	0.2	1.8	0.524	32.0	2,254
	50	19	cc	7.9	1.4	0.2	2.0	0.387	36.3	2,949
	70	19	cc	9.6	1.4	0.5	2.1	0.268	42.2	4,387
	95	19	cc	11.2	1.6	0.5	2.3	0.193	48.2	5,765
	120	19	cc	12.6	1.6	0.5	2.4	0.153	52.0	6,930
	150	19	cc	14.0	1.8	0.5	2.6	0.124	57.7	8,466
	185	37	cc	15.7	2.0	0.5	2.7	0.0991	63.6	10,327
	240	37	cc	18.0	2.2	0.5	3.0	0.0754	71.0	13,096

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày băng kim loại danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation				Max. DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx weight (*)
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x2.5 + 1x1.5	7	0.67	2.0	7	0.52	1.6	0.8	0.8	0.2	1.8	7.41	12.1	15.0	389
2	3x4 + 1x2.5	7	0.85	2.6	7	0.67	2.0	1.0	0.8	0.2	1.8	4.61	7.41	17.4	541
3	3x6 + 1x4	7	1.04	3.1	7	0.85	2.6	1.0	1.0	0.2	1.8	3.08	4.61	19.0	672
4	3x10 + 1x6	7	cc	3.8	7	1.04	3.1	1.0	1.0	0.2	1.8	1.83	3.08	21.6	868
5	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	1.0	1.0	0.2	1.8	1.15	1.83	24.0	1,157
6	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	1.2	1.0	0.2	1.8	0.727	1.83	27.3	1,540
7	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	0.2	1.8	0.727	1.15	27.8	1,617
8	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	0.2	1.8	0.524	1.15	30.2	2,001
9	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	1.2	1.2	0.2	1.8	0.524	0.727	31.3	2,141
10	3x50 + 1x25	19	cc	7.9	7	cc	5.9	1.4	1.2	0.2	1.9	0.387	0.727	34.4	2,644
11	3x50 + 1x35	19	cc	7.9	7	cc	6.9	1.4	1.2	0.2	1.9	0.387	0.524	35.2	2,772
12	3x70 + 1x35	19	cc	9.6	7	cc	6.9	1.4	1.2	0.2	2.0	0.268	0.524	38.6	3,504
13	3x70 +1x50	19	cc	9.6	19	cc	7.9	1.4	1.4	0.2	2.1	0.268	0.387	39.6	3,676
14	3x95 +1x50	19	cc	11.2	19	cc	7.9	1.6	1.4	0.5	2.2	0.193	0.387	45.3	5,110
15	3x95 +1x70	19	cc	11.2	19	cc	9.6	1.6	1.4	0.5	2.3	0.193	0.268	46.6	5,397
16	3x120 +1x70	19	cc	12.6	19	cc	9.6	1.6	1.4	0.5	2.3	0.153	0.268	49.5	6,285
17	3x120 +1x95	19	cc	12.6	19	cc	11.2	1.6	1.6	0.5	2.4	0.153	0.193	51.0	6,640
18	3x150 +1x70	19	cc	14.0	19	cc	9.6	1.8	1.4	0.5	2.5	0.124	0.268	54.3	7,477
19	3x150 +1x95	19	cc	14.0	19	cc	11.2	1.8	1.6	0.5	2.5	0.124	0.193	55.5	7,807
20	3x185 +1x95	37	cc	15.7	19	cc	11.2	2.0	1.6	0.5	2.6	0.0991	0.193	59.7	9,137
21	3x185 +1x120	37	cc	15.7	19	cc	12.6	2.0	1.6	0.5	2.7	0.0991	0.153	61.2	9,513
22	3x240 +1x120	37	cc	18.0	19	cc	12.6	2.2	1.6	0.5	2.8	0.0754	0.153	66.4	11,530
23	3x240 +1x150	37	cc	18.0	19	cc	14.0	2.2	1.8	0.5	2.9	0.0754	0.124	67.7	11,939
24	3x240 +1x185	37	cc	18.0	37	cc	15.7	2.2	2.0	0.5	2.9	0.0754	0.0991	69.2	12,388

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CC - Circular Compacted Stranded Conductor.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.

